

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 753/TTr-STNMT ngày 25/9/2020 và Tờ trình số 794/TTr-STNMT ngày 12/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Sơn La. Bộ chỉ thị môi trường được sử dụng để theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường, phục vụ công tác lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Sơn La và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì quản lý, cập nhật, lưu trữ thông tin, số liệu cho Bộ chỉ thị môi trường. Thực hiện chế độ báo cáo về Bộ chỉ thị môi trường theo quy định.

2. Giao các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Cục Thống kê, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Tây Bắc theo nhiệm vụ được giao tổ chức đánh giá, cung cấp thông tin, số liệu mỗi chỉ thị môi trường (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm) bằng Phiếu chỉ thị môi trường. Kết quả gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trước ngày 10/01 của năm tiếp theo để tổng hợp. 

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thống kê; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Báo Sơn La, Đài PTTH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử;
- Lưu: VT, Biên KT, 26 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lò Minh Hùng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
Đồng lực	1	Phát triển dân số	1	Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm	nghìn người		Cục Thống kê tỉnh
			2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%		
			3	Mật độ dân số đô thị, nông thôn	người/km ²		
			4	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%		
	2	Phát triển nông nghiệp	5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	tuổi		- Sở Nông nghiệp và PTNT - Cục Thống kê tỉnh
			6	Sản lượng lúa hàng năm	nghìn tấn		
			7	Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm	Nghìn con		
			8	Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm	Tấn		
	3	Phát triển y tế	9	Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm	Tấn		Sở Nông nghiệp và PTNT
			10	Số lượng bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế	Bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế		
			11	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	Số lượng giường bệnh tính trên 1 vạn dân	

2

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
4		Phát triển GDP hàng năm	12	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành	tỷ đồng		Cục Thống kê tỉnh
			13	Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn	%		Cục Thống kê tỉnh
			14	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người	%		Cục Thống kê tỉnh
5		Phát triển giao thông	15	Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm	Chiếc		Sở Giao thông vận tải
			16	Tuổi trung bình của các loại phương tiện giao thông	năm	- Giao thông đường bộ: độ tuổi ô tô, xe máy. - Giao thông đường thủy: Tuổi tàu thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải
			17	Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển theo đường thủy	triệu tấn		Sở Giao thông vận tải
6		Hoạt động xây dựng	18	Số lượng cảng, bến tàu thủy nội địa	Cảng, bến tàu	- Số lượng cảng - Số lượng bến tàu	Sở Giao thông vận tải
			19	Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân)	nghìn m ²		- Sở Xây dựng. - UBND huyện, thành phố (theo thẩm quyền cấp phép xây dựng)
			20	Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km		- Sở Giao thông vận tải (Đường Quốc lộ, tỉnh lộ) - UBND huyện, thành phố (đường giao thông nông thôn)

22

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
	7	Phát triển công nghiệp	21	Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN		- Sở Công thương - UBND huyện, thành phố (đối với Cụm công nghiệp) - Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh (đối với Khu công nghiệp)
			22	Diện tích các KCN, CCN	ha		
			23	Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%		
			24	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh theo ngành sản xuất	Cơ sở		
			25	Sản lượng than được khai thác	nghìn tấn		
			26	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Cơ sở		
			27	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	ha		
	8	Phát triển ngành thủy hải sản	28	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	triệu tấn		- Sở Nông nghiệp và PTNT - Cục Thống kê tỉnh
			29	Số lượng cơ sở chế biến thủy sản	Cơ sở		
			30	Sản lượng đánh bắt thủy sản	triệu tấn		
	9	Phát triển du lịch	31	Số lượng khách du lịch trong nước và quốc tế	nghìn người		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
			32	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng	nghìn ha, %		
	10	Hoạt động lâm nghiệp	33	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	%		Sở Nông nghiệp và PTNT
			34	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³		
			35	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng,	nghìn ha		

21

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cùng cấp thông tin, số liệu
				chuyển đổi diện tích sử dụng, và phá hoại phân theo địa phương			
11		Nước thải theo các lĩnh vực	36	Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	m ³ /ngày đêm		Sở Tài nguyên và Môi trường
12		Sự cố môi trường	37	Số vụ tràn dầu trên sông	Vụ	Chi tiết về: Thời gian, địa điểm, khối lượng dầu tràn, loại dầu, nguyên nhân từng vụ tràn dầu.	Sở Tài nguyên và Môi trường
			38	Số vụ hóa chất rò rỉ trên sông	Vụ	Chi tiết về: Thời gian, địa điểm, khối lượng hóa chất bị rò rỉ, loại hóa chất, nguyên nhân từng vụ rò rỉ hóa chất.	Sở Tài nguyên và Môi trường
			39	Lượng CTR phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu.	tấn		- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Y tế (Chất thải y tế) - Sở Công thương (Chất thải công nghiệp) - Sở Nông nghiệp và PTNT (Chất thải nông nghiệp) - Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh (Chất thải công nghiệp) - UBND các huyện thành phố (tất cả)
	13	Phát sinh chất thải rắn	40	Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp	tấn		

2

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
Hiện trạng	14	Biến đổi khí hậu	41	Nhiệt độ trung bình, lượng mưa hàng năm	Nhiệt độ (độ C) Lượng mưa (mm)		Dài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Bắc
	15	Tai biến thiên nhiên	42	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm	Vụ	Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, Giông lốc...	- Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài nguyên và Môi trường
			43	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường	Thiệt hại về người Thiệt hại về kinh tế: tỷ đồng Thiệt hại về môi trường: mức độ ô nhiễm được xác định		- Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài nguyên và Môi trường
	16	Chất lượng môi trường không khí	44	Nồng độ các chất (<i>TSP</i> , <i>PM₁₀</i> , <i>SO₂</i> , <i>NO₂</i> , <i>CO</i>) trung bình trong môi trường không khí xung quanh	µg/m ³	Kết quả quan trắc tại Khu đô thị; Khu dân cư; Khu vực sản xuất; Điểm nút giao thông	Sở Tài nguyên và Môi trường
	17	Chất lượng nước mặt lục địa	45	Hàm lượng các chất (<i>TSS</i> , <i>DO</i> , <i>BOD₅</i> , <i>COD</i> , <i>NH₄⁺</i> , <i>NO₃⁻</i> , <i>NO₂⁻</i> , <i>PO₄³⁻</i> , <i>Coliform</i>) trong nước mặt lục địa	TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ (mg/L) Coliform (MPN/100 mL)	Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước tại: các sông chính; tại ao hồ, kênh rạch nội thị.	Sở Tài nguyên và Môi trường
	18	Đa dạng sinh học	46	Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần	Loại		Sở Nông nghiệp và PTNT

Ch

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
				được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN			Sở Nông nghiệp và PTNT
			47	Số lượng loài bị mất	Loài		
			48	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài		
			49	Số lượng loài mới phát hiện	Loài		
			50	Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên: ha		
19	Môi trường đất		51	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng	nghìn ha	Phân chia theo: - Đất sản xuất nông nghiệp, - Đất lâm nghiệp, - Đất chuyên dùng, - Đất ở.	Sở Tài nguyên và Môi trường
			52	Diện tích đất suy thoái theo các loại hình: sa mạc hóa, ô nhiễm đất, xói mòn, đá ong hóa	ha		- Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Tài nguyên và Môi trường
			53	Số lượng người mắc bệnh nghề nghiệp liên quan đến ô nhiễm môi trường (<i>đất, nước, không khí, tiếng ồn</i>) tại các khu vực sản xuất	Người		Sở Y tế
Tác động	23	Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng					
Đáp ứng	24	Văn bản pháp luật trong quản lý môi	54	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản quy phạm pháp luật	Danh mục tên, số hiệu văn bản	Sở Tài nguyên và Môi trường

Nhóm chủ thị	STT	Tên chủ thị	STT	Tên chủ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
		trường	55	Số lượng và tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường được ban hành	Văn bản, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn	Danh mục tên, số hiệu quy chuẩn, tiêu chuẩn	Sở Tài nguyên và Môi trường
	25	Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	56	Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm		Sở Tài chính
	26	Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, DTM và kế hoạch bảo vệ môi trường	57	Số lượng báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược (DMC) được phê duyệt hàng năm Số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường (DTM) được phê duyệt hàng năm	Báo cáo Báo cáo		- Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND các huyện thành phố (Đối với Kế hoạch BVMT được xác nhận)
				Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hàng năm	Kế hoạch		
	27	Công tác thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT	58	Số vụ vi phạm môi trường bị phát hiện và xử phạt hàng năm	Vụ		- Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND các huyện, thành phố
			59	Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	Triệu đồng		- Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND các huyện, thành phố

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cùng cấp thông tin, số liệu
	28	Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	60	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được	triệu đồng	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	Sở Tài nguyên và Môi trường
	29	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	61	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	%	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục trên tổng số cơ sở được xác định tại Quyết định 64/2003/QĐ-TTg và Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Sở Tài nguyên và Môi trường
	30	Cây xanh đô thị và sản xuất sạch hơn	62	Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người		Sở Xây dựng
	31	Kiểm soát nước thải	63	Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	Cơ sở		Sở Công thương
			64	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải	%	Tỷ lệ số lượng KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số KCN đang hoạt động	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh
				Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngày đêm		
			65	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước	Cơ sở sản xuất		Sở Tài nguyên và Môi trường

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
	32	Hoạt động quan trắc môi trường	66	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt/nước dưới đất	Cơ sở sản xuất		Sở Tài nguyên và Môi trường
			67	Số lượng trạm quan trắc tự động liên tục môi trường không khí, nước	Trạm nước, trạm khí	Số lượng trạm quan trắc nước tự động liên tục. Số lượng trạm quan trắc không khí tự động liên tục.	Sở Tài nguyên và Môi trường
			68	Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh	Điểm	Chia theo thành phần môi trường: nước mặt lục địa, nước dưới đất; không khí, đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường
	33	Chất thải rắn	69	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	Khối lượng CTR được thu gom trên tổng lượng CTR phát sinh chia theo: - CTR sinh hoạt - CTR nông nghiệp - CTR công nghiệp - CTR y tế	- Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Y tế (<i>Chất thải y tế</i>) - Sở Công thương (<i>Chất thải công nghiệp</i>) - Sở Nông nghiệp và PTNT (<i>Chất thải nông nghiệp</i>)
			70	Tỷ lệ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Khối lượng CTR thông thường được xử lý trên tổng lượng CTR phát sinh chia theo: - CTR sinh hoạt - CTR nông nghiệp - CTR công nghiệp - CTR y tế	- UBND các huyện thành phố (<i>tất cả</i>)

9

Nhóm chỉ thị	STT	Tên chỉ thị	STT	Tên chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả	Đơn vị chủ trì thực hiện đánh giá cung cấp thông tin, số liệu
34		Sử dụng nước sạch	71	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Khối lượng chất thải nguy hại được xử lý trên tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh chia theo: - CTNH nông nghiệp - CTNH công nghiệp - CTNH y tế - CTNH sinh hoạt	
			72	Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch	%		Sở Xây dựng
			73	Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch	%		- Sở Nông nghiệp và PTNT - Sở Y tế

PHIẾU CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Tên chỉ thị:

Thông tin hành chính:

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	
Cơ quan quản lý thông tin về chỉ thị môi trường:	
Người thực hiện:	
Email người thực hiện:	

Nội dung thông tin cơ bản của chỉ thị

Mô tả

1. Chính sách, pháp luật.
2. Các điều kiện môi trường.

Tên chỉ thị thứ cấp 1

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	
Nội dung thông tin cơ bản	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu
 - Phạm vi địa lý
 - Phạm vi thời gian
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu
 - Phương pháp xử lý dữ liệu

Biểu đồ/đồ thị

Đánh giá:

✓

Tên chỉ thị thứ cấp 2

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	
Nội dung thông tin cơ bản	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu
 - Phạm vi địa lý
 - Phạm vi thời gian
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu
 - Phương pháp xử lý dữ liệu

Biểu đồ/đồ thị**Đánh giá:****Tên chỉ thị thứ cấp 3**

Ngày xây dựng/cập nhật thông tin cho chỉ thị:	
Nội dung thông tin cơ bản	

Dữ liệu

1. Bảng số liệu
2. Các loại dữ liệu khác (đoạn văn bản)
3. Nguồn cung cấp thông tin
 - Nguồn dữ liệu
 - Phạm vi địa lý
 - Phạm vi thời gian
 - Phương pháp và tần suất thu thập dữ liệu
 - Phương pháp xử lý dữ liệu

Biểu đồ/đồ thị**Đánh giá:**

Giải thích một số nội dung trong Phiếu chỉ thị môi trường

1. Thông tin hành chính: Tên Chỉ thị môi trường (CTMT), ngày thực hiện và người của cơ quan quản lý thông tin chỉ thị cần liên hệ, người chịu trách nhiệm xây dựng chỉ thị;

2. Nội dung thông tin cơ bản: Mô tả về thông tin chính (*bao gồm các nội dung thuộc CTMT thứ cấp*)

Mô tả bao gồm: các mô tả ngắn gọn:

- Chính sách, pháp luật: nêu rõ các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến CTMT đó và dự kiến sự sửa đổi, bổ sung, thay thế trong thời gian trước mắt;

- Điều kiện môi trường: Mô tả rõ chỉ thị này có vai trò gì, liên quan đến vấn đề nào của môi trường.

3. Chỉ thị môi trường thứ cấp: là các chỉ thị liên quan chặt chẽ và trực tiếp đến CTMT chính. Thành phần bao gồm tên gọi, nội dung thông tin cơ bản, bảng số liệu, biểu đồ/đồ thị và đánh giá chỉ thị thứ cấp đó;

- Nội dung thông tin cơ bản: Mô tả về hiện trạng của thông tin được đề cập đến.

- Dữ liệu: gồm có

+ Bảng số liệu: chuỗi số liệu gốc về các vấn đề được đưa ra đánh giá.

+ Các loại dữ liệu khác: đoạn văn bản liên quan thông tin đề cập tại CTMT.

+ Nguồn cung cấp thông tin: bao gồm nguồn thông tin (*lấy ở đâu*), mô tả ngắn gọn thông tin, phạm vi địa lý (*vùng nào hay cả nước*), phạm vi thời gian (*từ năm nào đến năm nào*), cách thức và tần suất thu thập thông tin (*số lần quan trắc trong 1 năm, cách thức quan trắc*), phương pháp xử lý thông tin (*sử dụng phương pháp, công thức nào...*);

- Biểu đồ/đồ thị: cung cấp biểu đồ/đồ thị của CTMT thứ cấp dựa trên các bộ số liệu thu thập được qua các năm (*ví dụ: đồ thị diễn biến dân số và tỷ lệ dân số đô thị qua các năm cho thời điểm hiện tại...*);

Đánh giá: dựa trên diễn biến số liệu thể hiện qua các biểu đồ, đồ thị, đưa ra đánh giá về xu thế thay đổi của vấn đề đang đề cập.

4. Thông tin tham khảo và tư liệu: Tài liệu tham khảo: các tài liệu khoa học chính về phương pháp, về nguồn số liệu, về phương pháp phân tích, tổng hợp từ số liệu thô sang số liệu trong CTMT. *gn*

